



I. Verbs of liking + V-ing/ to-infinitive.

Khi một động từ theo sau một động từ chỉ ý thích, động từ đi theo sau đó phải ở dạng V-ing hoặc to V.

Verb	Meaning
enjoy + V-ing	thích
fancy + V-ing	thích
like + V-ing/ to-infinitive	thích
love + V-ing/ to-infinitive	yêu thích
prefer + V-ing/ to-infinitive	thích hơn
adore + V-ing	mê, thích mê
detest + V-ing	ghét
dislike + V-ing	không thích
hate + V-ing/ to-infinitive	ghét

Ví dụ:

He loves watching football. (*Anh ấy thích xem bóng đá.*)

John is keen on getting together. (*John thích tụ tập bạn bè.*)

Loan enjoys reading book so much. (*Loan rất thích đọc sách.*)

I prefer playing sport than designing jewelry. (*Tôi thích chơi thể thao hơn thiết kế đồ trang sức.*)

- Bạn cần phân biệt 2 dạng câu sau:

- Like + V-ing: chỉ 1 hành động thuộc về sở thích, có tính chất lâu dài, theo thói quen

Ví dụ: I like doing exercises at midnight. (*Tôi thích làm bài tập vào lúc nửa đêm.*)

- Like to – infinitive: chỉ 1 hành động thích/ muốnlàm gì đó có tính chất bộc phát, tạm thời.

Ví dụ: I like to swim this Saturday. (*Thứ bảy này tôi muốn đi bơi.*)

Chú ý:

Một số động từ có thể được dùng với cả V-ing hoặc V-infinitive mà không có sự thay đổi nhiều về ý nghĩa.

Ví dụ:

I love playing football with my friends.

= I love to play football with my friends.

II. Prepositions of time

Until as a preposition means ‘up to (the time that)’: Trong tiếng Anh, “**Until**” là giới từ mang nghĩa “**cho đến khi**” hoặc “**đến bây giờ**”

*We played chess **until** midnight.* (up to midnight)

We use **from with until or till** to talk about when something begins and when it ends:

Chúng ta sử dụng **from with until hoặc till** để nói về thời điểm bắt đầu và thời điểm kết thúc của một việc gì đó:

*I worked out at the gym **from** 6 pm **till** 7.30 pm.*

*The road outside our house will be closed **from** 6 am **until** 6 pm tomorrow.*

We use **by**, not *until*, to talk about something that will happen before a particular time or deadline:

Chúng ta dùng **by**, not *until* để nói về điều gì đó sẽ xảy ra trước một thời điểm hoặc thời hạn cụ thể:

*The movie will be finished **by** 9 pm.*

III. PRESENT SIMPLE AND PRESENT CONTINUOUS FOR FUTURE

Thì hiện tại đơn để diễn tả thì tương lai khi nói về lịch làm việc, thời gian biểu, lịch trình tàu xe ... (như giao thông công cộng, lịch chiếu phim, lịch phát sóng chương trình truyền hình...)

Ex: The train leaves Plymouth at 11.30 and arrives in London at 14.45.

It's Friday tomorrow.

Thì hiện tại tiếp diễn được sử dụng với nghĩa tương lai khi diễn tả một kế hoạch trong tương lai gần (có dự định trước).

Ex: - What are you doing on Saturday evening?

- I'm not working tomorrow, so we can go out somewhere.

IV. Phát âm /s/ và /z/

1. Âm /s/

“s” đứng đầu chữ cái

Ví dụ: stop /stɑ:p/, sister /'sɪs.tər/, swim /swɪm/

“c” đôi khi cũng phát âm thành /s/

Ví dụ: city /'sɪt.i/, cigarette /'sɪɡ.ə.ret/, cement /sɪ'ment/

“ss” thì luôn phát âm thành /s/

Ví dụ: pass /pæs/, assault /ə'sɔ:lt/, essence /'es.əns/

“sc” được phát âm thành /s/

Ví dụ: scientific /saɪən'tɪf.ɪk/, sciatic /saɪ'æɪ.ɪk/, scissors /'sɪzərz/: chiếc kéo

“s” đứng tận cùng các phụ âm vô thanh như /p/, /t/, /f/, /k/, /θ/

Ví dụ: hats /hæts/, laughs /læfs/, cooks /kʊks/

2. Âm /z/

“s” đôi khi cũng bị phát âm thành /z/

Ví dụ: cause /kɑ:z/, rose /rouz/, cousin /'kʌz.ən/

“s” được thêm vào từ tận cùng là các phụ âm hữu thanh và nguyên âm

Ví dụ: loves /lʌvz/, believes /brɪ'li:vz/, dreams /dri:mz/

“z” được phát âm thành /z/

Ví dụ: zebra /'zi:.brə/, blizzard /'blɪz.əd/, bizarre /bə'zɑ:r/

“x” thỉnh thoảng được phát âm thành /z/

Ví dụ: examination /ɪɡ'zæm.ə'nei.ʃən/, exacerbate /ɪɡ'zæs.ə.beɪt/, exaggerate /ɪɡ'zædʒ.ə.reɪt/